

|                                                                         |                                                                                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Trường Tiểu Học</b><br><b>Họ và tên:</b> .....<br><b>Lớp: 4/ ...</b> | <b>ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I</b><br><b>Năm học: 2022 – 2023</b><br><b>Môn: Toán – <u>Lớp 4</u></b><br><b>Thời gian: 40 phút</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Giám sát kiểm tra 1: ..... Giám sát kiểm tra 2: .....

| <b><u>Điểm</u></b> | <b><u>Giáo viên nhận xét</u></b>         |
|--------------------|------------------------------------------|
| Bằng số:.....      | .....                                    |
| Bằng chữ:.....     | .....                                    |
|                    | .....                                    |
|                    | GV đánh giá 1: ..... GV đánh giá 2:..... |

### **I. Phần trắc nghiệm (4 điểm)**

**Em hãy khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng và hoàn thành bài tập dưới đây.**

**Câu 1:** Số gồm 5 triệu, 7 chục nghìn, 6 trăm được viết là: (M1)

- A. 5 070 600      B. 5 007 600      C. 5 700 600      D. 5 706 000

**Câu 2:** Trong các số: 5 785; 6 874; 6 784 ; 6 487, số lớn nhất là: (M1)

- A. 5785      B. 6 784      C. 6 874      D. 6 487

**Câu 3 :** Trung bình cộng của ba số: 36; 42 và 57 là: (M2)

- A. 35      B. 305      C. 145      D. 45

**Câu 4:** Số thích hợp điền vào ô trống để: 1 tấn = .... kg là: (M1)

|       |        |         |          |
|-------|--------|---------|----------|
| A. 10 | B. 100 | C. 1000 | D. 10000 |
|-------|--------|---------|----------|

**Câu 5:** Số thích hợp để viết vào chỗ chấm để:  $6\text{m}^2 9\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$  là: (M2)

|        |        |         |       |
|--------|--------|---------|-------|
| A. 690 | B. 609 | C. 6009 | D. 69 |
|--------|--------|---------|-------|

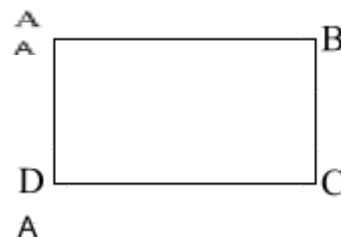
**Câu 6:** Số tự nhiên nào sau đây chia hết cho 2; cho 3 và cho 5: (M2)

- A. 12      B. 10      C. 15      D. 30

**Câu 7:** Cho hình vẽ **ABCD** là hình chữ nhật (M3)

a) Đoạn thẳng BC vuông góc với các đoạn thẳng ..... và .....

b) Đoạn thẳng BC song song với đoạn thẳng .....



## **II. Phần tự luận (6 điểm)**

**Câu 8:** Đặt tính rồi tính (M2)

a)  $182\,954 + 245\,416$       b)  $935\,807 - 52\,455$       c)  $237 \times 24$       d)  $16050 : 75$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Câu 9:** Tính bằng cách thuận tiện nhất: (M3)

$$876 \times 64 - 876 \times 54$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Câu 10:** Một mảnh vườn hình chữ nhật có nửa chu vi 90 m, chiều dài hơn chiều rộng 22 m. Tính diện tích mảnh vườn hình chữ nhật đó? (M3)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
**Câu 11:** Tìm số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau. Biết chữ số hàng trăm là chữ số 5, mà số đó vừa chia hết cho 2 và vừa chia hết cho 5? (M4)

.....  
**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1 đến câu 6:** Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

| Câu    | 1   | 2   | 3   | 4   | 5   | 6   |
|--------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Đáp án | A   | C   | D   | C   | B   | D   |
| Điểm   | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |

**Câu 7:** (1 điểm)

- a) Đoạn thẳng BC vuông góc với các đoạn thẳng **BA** và **CD** (0,5đ)  
 b) Đoạn thẳng BC song song với đoạn thẳng **AD** (0,5đ)

**TỰ LUẬN**

**Câu 8 :** *Mỗi phép tính thực hiện đúng được 0,5 điểm*

**428 370                      b)883 352                      c)5 688                      d)214**

**Câu 9:** (1 điểm)

$$\begin{aligned}
 &876 \times 64 - 876 \times 54 \\
 &= 876 \times (64 - 54) \\
 &= 876 \times 10 \\
 &= 8760
 \end{aligned}$$

**Câu 10:** (2 điểm)

**Bài giải**

Chiều dài của mảnh vườn là: (0,25 đ)

(90 + 22) : 2 = 56 (m) (0,25 đ)

Chiều rộng mảnh vườn là: (0,25 đ)

$56 - 22 = 34$  (m) (0,25 đ)

Diện tích của mảnh vườn hình chữ nhật là: (0,25 đ)

$56 \times 34 = 1904$  (m<sup>2</sup>) (0,5 đ)

Đáp số: 1904 m<sup>2</sup> (0.25 đ)

**Câu 11:** Số cần tìm: 9580

### MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

| Mạch kiến thức, kỹ năng    | Số câu và số điểm | Mức 1      |    | Mức 2       |          | Mức 3    |           | Mức 4 |           | <b>Tổng</b>    |               |
|----------------------------|-------------------|------------|----|-------------|----------|----------|-----------|-------|-----------|----------------|---------------|
|                            |                   | TN         | TL | TN          | TL       | TN       | TL        | TN    | TL        | <b>TN</b>      | <b>TL</b>     |
| Số học                     | Số câu            | <b>3</b>   |    | <b>1</b>    | <b>1</b> |          | <b>1</b>  |       | <b>1</b>  | <b>4</b>       | <b>3</b>      |
|                            | Câu số            | <b>1,2</b> |    | <b>3, 6</b> | <b>8</b> |          | <b>9</b>  |       | <b>11</b> | <b>1,2,3,6</b> | <b>8,9,11</b> |
|                            | Số điểm           | <b>1</b>   |    | <b>1</b>    | <b>2</b> |          | <b>1</b>  |       | <b>1</b>  | <b>2</b>       | <b>4</b>      |
| Đại lượng và đo đại lượng. | Số câu            | <b>1</b>   |    | <b>1</b>    |          |          |           |       |           | <b>2</b>       |               |
|                            | Câu số            | <b>4</b>   |    | <b>5</b>    |          |          |           |       |           | <b>4,5</b>     |               |
|                            | Số điểm           | <b>0,5</b> |    | <b>0,5</b>  |          |          |           |       |           | <b>1</b>       |               |
| Yếu tố hình học            | Số câu            |            |    |             |          | <b>1</b> |           |       |           | <b>1</b>       |               |
|                            | Câu số            |            |    |             |          | <b>7</b> |           |       |           | <b>7</b>       |               |
|                            | Số điểm           |            |    |             |          | <b>1</b> |           |       |           | <b>1</b>       |               |
| Giải toán có lời văn       | Số câu            |            |    |             |          |          | <b>1</b>  |       |           |                | <b>1</b>      |
|                            | Câu số            |            |    |             |          |          | <b>10</b> |       |           |                | <b>10</b>     |
|                            | Số điểm           |            |    |             |          |          | <b>2</b>  |       |           |                | <b>2</b>      |
| <b>Tổng</b>                | <b>Số câu</b>     | <b>4</b>   |    | <b>2</b>    | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>2</b>  |       | <b>1</b>  | <b>7</b>       | <b>4</b>      |
|                            | <b>Số điểm</b>    | <b>1,5</b> |    | <b>1,5</b>  | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>3</b>  |       | <b>1</b>  | <b>4</b>       | <b>6</b>      |

Tham khảo đề thi học kì 1 môn Toán lớp 4:

<https://vndoc.com/de-thi-hoc-ki-1-lop-4>